

Số: 3675 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam

Địa chỉ trụ sở chính: số 02 Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024. 62967076.

E-mail: trungtamdau.vilas067@gmail.com

Địa chỉ thử nghiệm: **Trung tâm Phụ gia Dầu mỡ**, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo)

2. Số đăng ký: 86/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần 2 và có hiệu lực đến ngày 29/11/2027. /.

Nơi nhận:

- Viện Hóa học CN Việt Nam (Trung tâm Phụ gia Dầu mỡ);
- Bộ KH&CN (đề b/c);
- PTCT Phụ trách Hà Minh Hiệp (đề b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 3675 /TĐC-HCHQ ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
Hóa học			
1.	Dầu động cơ theo quy chuẩn QCVN 14:2018/BKHCN	Xác định độ nhớt động học	ASTM D445-19a TCVN 3171:2011
2.		Tính toán chỉ số độ nhớt động học từ độ nhớt động học ở 40°C và 100°C	ASTM D2270-10 (2016) TCVN 6019:2010
3.		Xác định trị số kiểm bằng chuẩn độ điện thế	ASTM D2896-15 TCVN 3167:2008
4.		Xác định nhiệt độ chớp cháy và nhiệt độ bắt cháy cốc hở Cleveland	ASTM D92-18 TCVN 7498:2005
5.		Xác định đặc tính tạo bọt	ASTM D892-18
6.		Xác định hàm lượng Canxi, Magie, Kẽm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử	ASTM D4628-16
7.		Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất	ASTM D95-13(2018) TCVN 2692 - 2007
8.		Thử ăn mòn lá đồng	ASTM D130-19 TCVN 2694:2007
9.		Cặn cơ học (Cặn pentan)	ASTM D4055-04 (2019)
10.		Xác định hàm lượng tro sunphat	ASTM D874-13a(2018) TCVN 2689:2007
11.	Xăng RON 92, RON 95; E5 và Xăng naphta	Thử ăn mòn lá đồng	ASTM D130-19 TCVN 2694:2007



Handwritten signature

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
12.	Xăng RON 92, RON 95; E5 và Xăng naphta	Xác định thành phần chung cát	ASTM D86-20b TCVN 2698:2011
13.		Xác định lưu huỳnh tổng-phương pháp huỳnh quang tử ngoại	ASTM D5453-19a TCVN 7760:2013
14.		Xác định Áp suất hơi bão hòa	ASTM D323-20 TCVN 7023:2007 ASTM D4953-20
15.		Xác định Loại Hydrocacbon Phương pháp hấp phụ huỳnh quang	ASTM D1319-20a TCVN 7330:2011
16.		Xác định khối lượng riêng – phương pháp tỷ trọng kế	ASTM D1298-12b (2017) TCVN 6594:2007
17.		Xác định Chỉ bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử	ASTM D 3237-17 TCVN 7143:2010
18.		Xác định Mangan, Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (AAS-F)	ASTM D3831 - 12(2017) TCVN 7331 :2008
19.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt - quan sát bằng mắt	ASTM D 4176 – 04 (2019) TCVN 7759 – 2008
20.		Nhiên liệu DO	Thử ăn mòn lá đồng
21.	Xác định thành phần chung cát		ASTM D 86-20b TCVN 2698:2011
22.	Xác định lưu huỳnh tổng-phương pháp huỳnh quang tử ngoại		ASTM D5453-19a TCVN 7760:2013
23.	Xác định hàm lượng cặn Cacbon Coradson		ASTM D189-06 (2019) TCVN 6324:2010
24.	Xác định hàm lượng nước		ASTM D6304-16e1 ASTM E 203-16
25.	Xác định khối lượng riêng – phương pháp tỷ trọng kế		ASTM D1298-12b (2017) TCVN 6594:2007
26.	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín Pensky – Martens		ASTM D93-20 TCVN 2693:2007

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
27.	Nhiên liệu DO	Xác định độ nhớt động học	ASTM D 445-19a TCVN 3171:2011
28.		Xác định điểm sương (điểm vẫn đục)	ASTM D2500-17a TCVN 7990:2008
29.		Xác định nhiệt độ đông đặc	ASTM D97-17b TCVN 3753:2011
30.		Xác định nhiệt trị	ASTM D240-19 ASTM D4809-18
31.		Tạp chất dạng hạt – phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm	ASTM D6217-18 TCVN 2706 - 2008
32.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt - quan sát bằng mắt	ASTM D4176 – 04 (2019) TCVN 7759 - 2008
33.		Xác định hàm lượng tro	ASTM D482-19 TCVN 2690:2011
34.		Tính toán chỉ số xetan bằng phương trình bốn biến số	ASTM D 4737 - 10 (2016) TCVN 3180 – 2013
35.	Nhiên liệu FO	Xác định hàm lượng cặn Cacbon Coradson	ASTM D189-06 (2019) TCVN 6324:2010
36.		Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất	ASTM D95-13(2018) TCVN 2692 - 2007
37.		Xác định khối lượng riêng – phương pháp tỷ trọng kế	ASTM D1298-12b (2017) TCVN 6594:2007
38.		Nhiệt độ chớp cháy cốc kín Pensky – Martens	ASTM D93-20 TCVN 2693:2007
39.		Xác định độ nhớt động học	ASTM D445-19a TCVN 3171:2011
40.		Xác định nhiệt độ đông đặc	ASTM D 97-17b TCVN 3753:2011
41.		Xác định nhiệt trị	ASTM D240-17 ASTM D4809-18
42.		Xác định hàm lượng tạp chất bằng chiết tách	ASTM D473 – 07 (2017) e1

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
43.	Nhiên liệu FO	Xác định hàm lượng tro	ASTM D482-19 TCVN 2690:2011
44.	Mỡ bôi trơn, Sáp	Thử ăn mòn lá đồng	ASTM D4048-19a TCVN 6326:2008
45.		Xác định độ lún kim Côn cho mỡ	ASTM D217-19b TCVN 5853:1995 ASTM D937-07(2019)
46.		Xác định nhiệt độ nhỏ giọt	ASTM D566-20 TCVN 2697:1978
47.		Xác định độ lún kim dài	ASTM D1321-16a
48.		Xác định màu ASTM	ASTM D1500-12(2017)
49.	Sản phẩm dầu mở dạng lỏng	Thử ăn mòn lá đồng	ASTM D130-19 TCVN 2694:2007 ASTM D1275-15
50.		Xác định axit – kiềm tan trong nước	ASTM D1093-11(2017) TCVN 3174:1979
51.		Xác định hàm lượng cặn Carbon Coradson	ASTM D189-06 (2019) TCVN 6324:2010
52.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chung cất và chuẩn độ K-F	ASTM D95-13(2018) ASTM D6304-16e1 IEC 60814-1997 ASTM E 203-16
53.		Xác định thành phần chung cất	ASTM D86-20 TCVN 2698:2011
54.		Xác định trị số trung hòa Phương pháp chuẩn độ với chỉ thị màu và chuẩn độ điện thế	ASTM D974-14e2 TCVN 2695:2008 ASTM D664-18e2
55.		Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế	ASTM D2896-15 TCVN 3167:2008
56.		Nhiệt độ chớp cháy cốc kín Pensky – Martens	ASTM D93-20 TCVN 2693:2007

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
57.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng	Xác định nhiệt độ chớp cháy và nhiệt độ bắt cháy cốc hở Cleveland	ASTM D92-18 TCVN 7498:2005
58.		Xác định độ nhớt động học	ASTM D445-19a TCVN 3171:2011
59.		Tính toán chỉ số độ nhớt động học từ độ nhớt động học ở 40°C và 100°C	ASTM D2270-10 (2016) TCVN 6019:2010
60.		Xác định hàm lượng Clo	ASTM D1317-89
61.		Xác định đặc tính tạo bọt	ASTM D892-18
62.		Xác định hàm lượng tro	ASTM D482-19 TCVN 2690:2011
63.		Xác định hàm lượng tro sunphat	ASTM D874-13a(2018) TCVN 2689:2007
64.		Xác định độ dẫn điện	ASTM D4308-13 ASTM D2624-15 NSA 307110-4.5
65.		Xác định điểm sương (điểm vẫn đục)	ASTM D2500-17a TCVN 7990:2008
66.		Xác định nhiệt độ đông đặc, điểm sương	ASTM D97-17b TCVN 3753:2011
67.		Xác định điện áp đánh thủng	IEC 60156:2018 ASTM D1816-12(2019)
68.		Xác định lưu huỳnh tổng-phương pháp huỳnh quang tử ngoại	ASTM D5453-19a TCVN 7760:2013
69.		Xác định hàm lượng cặn	ASTM D893-14(2018) ASTM D2273-08(2016)
70.		Cặn cơ học (Cặn pentan)	ASTM D6217-18 ASTM D4055-04 (2019)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
71.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng	Xác định hàm lượng Canxi, Magie, Kẽm bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (AAS-F)	ASTM D4628-16
72.		Xác định nhiệt trị	ASTM D240-19 ASTM D4809-13
73.	Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng	Xác định khối lượng riêng – phương pháp tỷ trọng kế	ASTM D1298-12b (2017) TCVN 6594:2007
74.		Xác định hàm lượng hạt rắn	Đếm hạt/ <i>Count</i> : ISO 5884-87 (E) Đánh giá/ <i>Evaluate</i> : NAS 1638 ISO 4406-87 ISO 4406-17 NAVAIR SAE AS 4059
75.		Xác định hàm lượng Phốt pho Phương pháp UV-Vis	ASTM D1091-11(2016)
76.		Xác định hằng số điện môi tương đối, hệ số tổn thất điện môi (tan δ) và điện trở suất của chất lỏng cách điện.	IEC 60247:2004
77.		Xác định hàm lượng khí hòa tan: H ₂ , O ₂ , N ₂ , CO, CO ₂ , CH ₄ , C ₂ H ₆ , C ₂ H ₄ , C ₂ H ₂ , C ₃ H ₆ , C ₃ H ₈ bằng sắc ký khí (Phương pháp C- Lấy mẫu từ pha khí)	ASTM D3612-02 (2017)
78.	Chất hoạt động bề mặt	Xác định sức căng bề mặt của tác nhân hoạt động bề mặt	ASTM D1331 - 14
79.		Xác định sức căng bề mặt giữa dầu khoáng và nước	ASTM D971 - 20
80.	Nước dùng trong phòng thí nghiệm	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523-2008)
81.		Xác định độ dẫn điện riêng	TCVN 4851:1989 (ISO 3696-1987)
82.		Chất oxy hóa tính theo KMnO ₄	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
83.	Nước dùng trong phòng thí nghiệm	Xác định hàm lượng SiO_2	TCVN 4851:1989 (ISO 3696-1987)
84.		Xác định Hàm lượng cặn không tan	
85.		Xác định hàm lượng SO_4^{2-}	
86.		Xác định hàm lượng Cl^-	TCVN 2117:1977 (ASTM D1193-06)

Ghi chú:

Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan và các Văn bản quy phạm pháp luật để quản lý, Viện Hóa học Công nghệ Việt Nam (Trung tâm Phụ gia Dầu mỏ) phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.

